

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận,P.Tân Thuận Đông,Q7,HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		932,921,003,940	960,729,364,644
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		420,207,764,165	432,713,203,502
1	Tiền	111	6	56,748,817,424	22,415,999,699
2	Các khoản tương đương tiền	112		363,458,946,741	410,297,203,803
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	443,385,035,245	429,534,320,173
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		443,385,035,245	429,534,320,173
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,967,420,063	92,075,678,088
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	67,604,640,889	86,924,822,204
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,507,079,660	7,545,141,370
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	9	-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	10	128,658,325	9,878,673,325
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(12,272,958,811)	(12,272,958,811)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	11	613,666,473	769,438,290
1	Hàng tồn kho	141		613,666,473	769,438,290
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5,747,117,994	5,636,724,591
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	2,228,672,526	2,118,279,123
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,508,350,208	3,508,350,208
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10,095,260	10,095,260
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,328,700,762	62,503,276,511
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2,179,646,550	2,179,646,550
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	10	4,536,337,731	4,536,337,731
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2,356,691,181)	(2,356,691,181)
II.	Tài sản cố định	220		8,956,533,448	8,125,421,118
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	8,956,533,448	8,125,421,118
	Nguyên giá	222		86,294,476,029	84,836,390,029
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77,337,942,581)	(76,710,968,911)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
	Nguyên giá	228		703,384,881	703,384,881
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(703,384,881)	(703,384,881)
III.	Bất động sản đầu tư	230	15	-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	16	-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-



3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,684,980,000	3,684,980,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,684,980,000)	(3,684,980,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		51,192,520,764	52,198,208,843
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	47,613,044,799	48,618,732,878
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	3,579,475,965	3,579,475,965
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		995,249,704,702	1,023,232,641,155
	NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		244,555,324,328	309,763,648,465
I.	Nợ ngắn hạn	310		244,555,324,328	309,763,648,465
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	10,769,979,493	10,386,260,355
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99,268,914,372	81,105,925,509
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	23	4,721,355,274	14,773,252,014
4	Phải trả người lao động	314		169,078,075	7,571,507,075
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	35,790,801,919	77,201,387,682
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	25	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		3,056,753,864	5,415,298,699
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	749,715,000	749,715,000
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90,028,726,331	112,560,302,131
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331	22	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		750,694,380,374	713,468,992,690
I.	Vốn chủ sở hữu	410		750,694,380,374	713,468,992,690
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,873,360,000	147,873,360,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,873,360,000	147,873,360,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		36,208,703,645	36,208,703,645
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		(721,035,000)	(721,035,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
				-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		562,108,872,380	524,882,684,696
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		524,882,684,696	441,781,132,202
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37,226,187,684	83,101,552,494
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5,224,479,349	5,225,279,349

4591
 S TY
 HẠN
 TƯ
 VY
 T
 HỘ C

II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1	Nguồn kinh phí	431			-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			995,249,704,702	1,023,232,641,155

ĐỀ Ở CUỐI PHẦN THUYẾT MINH

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
	- Từ 1 năm trở xuống		-	-
	- Trên 1 năm đến 5 năm		-	-
	- Trên 5 năm		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		-	-
	USD		6,753,579	5,772,206
	Vàng tiền tệ (giá trị tính theo USD)		-	-
6	Kim khí quý, đá quý		-	-

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh



Thang Thị Bích Liên



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận,P.Tân Thuận Đông,Q7,HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	102,967,259,143	114,829,124,262	102,967,259,143	114,829,124,262
2	Các khoản giảm trừ	02	31	101,999,081	178,002,138	101,999,081	178,002,138
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		102,865,260,062	114,651,122,124	102,865,260,062	114,651,122,124
4	Giá vốn hàng bán	11	32	35,721,833,364	33,733,064,560	35,721,833,364	33,733,064,560
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67,143,426,698	80,918,057,564	67,143,426,698	80,918,057,564
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	4,488,412,317	3,760,804,970	4,488,412,317	3,760,804,970
7	Chi phí tài chính	22	34	118	96,831,515	118	96,831,515
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		14,811,226,740	9,659,599,040	14,811,226,740	9,659,599,040
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,009,306,435	22,832,968,564	11,009,306,435	22,832,968,564
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45,811,305,722	52,089,463,415	45,811,305,722	52,089,463,415
12	Thu nhập khác	31	35	10,262,691	23,329,853	10,262,691	23,329,853
13	Chi phí khác	32	36	10,717,986	22,872,759	10,717,986	22,872,759
14	Lợi nhuận khác	40		(455,295)	457,094	(455,295)	457,094
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45,810,850,427	52,089,920,509	45,810,850,427	52,089,920,509
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	8,585,462,743	10,429,182,904	8,585,462,743	10,429,182,904
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37,225,387,684	41,660,737,605	37,225,387,684	41,660,737,605
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			37,226,187,684	41,661,537,605	37,226,187,684	41,661,537,605
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			(800,000)	(800,000)	(800,000)	(800,000)
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	39			2,526	3,109
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	40				

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Ban giám đốc



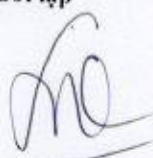
Thang Thị Bích Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B, 33B Đường Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Q7, HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020
BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		45,810,850,427	52,089,920,509
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định			(3,861,438,569)	(4,763,866,462)
-	Các khoản dự phòng	02		626,973,670	1,273,498,581
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03		-	-
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	04		(2,885,536,710)	13,523,989
-	Chi phí lãi vay	05		(1,602,875,529)	(6,050,889,032)
-	Các khoản điều chỉnh khác	06		-	-
-		07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41,949,411,858	47,326,054,047
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		19,318,258,025	29,381,229,151
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		155,771,817	54,678,368
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(34,671,703,853)	(20,901,205,530)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		895,294,676	907,959,568
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16,590,507,227)	(9,944,672,710)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
-	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,475,050,504)	46,824,042,894
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,458,086,000)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(227,183,006,127)	(131,811,588,311)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		213,332,291,055	40,000,000,000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,392,875,529	6,050,889,032
-	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,915,925,543)	(85,760,699,279)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(102,241,800)
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
-	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(73,710,975,000)
-	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(15,390,976,047)	(73,813,216,800)
-	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		432,713,203,502	355,404,426,990
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,885,536,710	(13,523,989)
-	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		420,207,764,165	242,641,029,816

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh



Thang Thị Bích Liên

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh lần 11 của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305045911 ngày 22 tháng 12 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần FPT.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động viễn thông có dây; xử lý dữ liệu; cho thuê và các hoạt động liên quan, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan tới máy tính; xuất bản phần mềm; giáo dục khác; lập trình máy vi tính; cổng thông tin; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; hoạt động viễn thông khác, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; đại lý ô tô và xe có động cơ khác; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; sản xuất thực phẩm; bán buôn thực phẩm; bán lẻ ô tô con; bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất mô tô, máy phát, biển thể điện; thiết bị phân phối và điều khiển điện; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đại lý môi giới, đấu giá; sản xuất thiết bị truyền thông; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; quảng cáo; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng nhà các loại.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính ở Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh ở Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 02 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Số 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	3.000.000.000	60%	Phân phối thẻ trả trước: thẻ game, thẻ viễn thông
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ trực tuyến quốc tế FPT	Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Hà Nội	5.000.000.000	100%	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
		8.000.000.000		

Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Trực tuyến Quốc tế FPT đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015 và đang làm thủ tục giải thể.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con và công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website, và các loại chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website và các loại chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ dự phòng lương được trích lập với tỷ lệ 17% dựa trên quỹ lương thực hiện theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 và thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khách hàng khác	12,830,100,012	557,141,200	12,272,958,812	12,774,105,490	1,706,683,105	11,067,685,394
	12,830,100,012	557,141,200	12,272,958,812	12,774,105,490	1,706,683,105	11,067,685,394

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	2,228,672,526	2,118,279,123
Tổng cộng	2,228,672,526	2,118,279,123
	Số cuối quý	Số cuối quý
Dài hạn	47,613,044,799	48,618,732,878
Tổng cộng	47,613,044,799	48,618,732,878

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2,396,016,800	557,205,703	81,883,167,526	84,836,390,029
Tăng trong năm			1,458,086,000	1,458,086,000
Giảm khác/Thanh lý				
Số cuối quý	2,396,016,800	557,205,703	83,320,629,486	86,294,476,029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	721,650,421	552,021,496	75,437,296,994	73,359,078,643
Khấu hao trong năm	99,288,492	4,003,648	523,681,530	626,973,670
Giảm khác/Thanh lý				
Số cuối quý	820,938,913	556,025,144	75,960,978,524	77,337,942,581
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số cuối quý	1,575,077,887	21,804,599	6,425,246,492	8,956,533,448
Số đầu năm	1,674,366,379	25,808,247	6,425,246,492	8,125,421,118

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

	Doanh thu chưa thực hiện
Số dư đầu năm trước	3,579,475,965
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
Số dư đầu năm nay	3,579,475,965
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
Số dư cuối năm nay	3,579,475,965

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10,769,979,493	10,386,260,355
Tổng cộng	<u>10,769,979,493</u>	<u>10,386,260,355</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản người mua trả tiền trước khi Công ty cung cấp dịch vụ quảng cáo theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và khách hàng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Thuế giá trị gia tăng	4,820,549,743	10,925,366,765	8,923,089,618	3,410,820,304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,013,160,645	8,585,462,743	16,590,507,227	1,008,116,161
Thuế thu nhập cá nhân	825,095,645	5,958,122,087	6,546,003,686	237,214,046
Các loại thuế khác	114,445,981	283,459,092	332,700,310	65,204,763
Tổng cộng	<u>14,773,252,014</u>	<u>25,757,410,687</u>	<u>35,809,307,427</u>	<u>4,721,355,274</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích lương	31,734,631,940	69,400,000,000
Chi phí khác	4,056,169,979	7,801,387,682
	<u>35,790,801,919</u>	<u>77,201,387,682</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn chủ sở hữu đã được duyệt và đã phát hành của Công ty:

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản thuần của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu quỹ phản ánh số cổ phiếu mua lại từ những nhân viên cũ không còn làm việc tại Công ty.

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,873,360,000	36,208,703,645	(451,410,000)	639,083,134,184	822,713,787,829
Vốn góp					
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ			(269,625,000)	256,068,891,660	(269,625,000)
Lợi nhuận trong năm				(25,606,689,166)	256,068,891,660
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)				(338,989,025,000)	(25,606,689,166)
Chia cổ tức bằng tiền (***)				(5,672,426,982)	(338,989,025,000)
Các biến động khác					(5,672,426,982)
Số dư đầu năm nay	147,873,360,000	36,208,703,645	(721,035,000)	524,882,684,696	708,243,713,341
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ					
Lợi nhuận trong năm				37,226,187,684	37,226,187,684
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)					
Chia cổ tức bằng tiền (***)					
Các biến động khác					
Số dư cuối năm nay	147,873,360,000	36,208,703,645	(721,035,000)	562,108,872,380	745,469,901,025

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	5.772.206	5.772.206
	5.772.206	5.772.206

18. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	25,328,715,456	44,024,437,103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	626,973,670	1,475,652,519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,664,870,252	20,725,542,542
Chi phí khác bằng tiền	13,921,807,161	
	61,542,366,539	66,225,632,164

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu tiền lãi	1,602,875,529	3,717,849,617
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,885,536,788	42,955,353
	4,488,412,317	3,760,804,970

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	45,812,850,427	52,091,920,509
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(2,883,536,710)	55,994,009
Tổng thu nhập chịu thuế	42,927,313,717	52,145,914,518
Thuế suất thuế TNDN (%)	20%	20%
Tổng thuế TNDN	8,585,462,743	10,429,182,904
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước		
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	8,585,462,743	10,429,182,904



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu



Thang Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2020